

TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN VÀ KHẢ NĂNG XUẤT NHẬP KHẨU THAN CỦA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG NHU CẦU NĂNG LƯỢNG TĂNG CAO

TS. NGUYỄN TIẾN CHÍNH

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam

1. Tài nguyên than

Việt Nam có tiềm năng tài nguyên về than, nhưng chưa được điều tra đầy đủ. Tổng tài nguyên than tính đến 1.1.2011: 48,7 tỉ tấn; trong đó trữ lượng chắc chắn và tin cậy (cấp A+B+C₁) chiếm 6 %; tài nguyên cấp 333 (C₂) 39 % và cấp 334a (P) chiếm 94 %. Tài nguyên ở bể than Đông Bắc: 8,7 tỉ tấn (antraxite) trong đó trữ lượng chắc chắn và tin cậy chỉ chiếm 20 % và tài nguyên ở bể than đồng bằng sông Hồng khoảng

39,3 tỉ tấn (than á-bitum) ở Hưng Yên, Thái Bình. Một phần tài nguyên than anthraxit và than mỡ rải rác ở một số tỉnh phía Bắc và than bùn chủ yếu ở đồng bằng sông Mekong. Trong đó: tài nguyên xác minh là 5,5 tỉ tấn, tài nguyên than chưa xác minh: 43,1 tỉ tấn. Tổng tài nguyên, trữ lượng trong ranh giới theo QĐ 481 cấp cho Tập đoàn là: 3,92 tỉ tấn, trong đó: trữ lượng: 2,078 tỉ tấn, chiếm 53 %, tài nguyên cấp 333: 1,842 triệu tấn, chiếm 47 %.

Bảng 1. Tổng tài nguyên than Việt Nam (Đơn vị: triệu tấn)

Vùng mỏ	Tổng tài nguyên	Chắc chắn A+B	Tin cậy C ₁	Dự tính C ₂	Dự báo P
Tổng số	48.609	313	2.206	2.930	43.160
1. Bể than Đông Bắc (Antraxit)	8.719	236	1.468	2.234	4.781
- Tài nguyên đã được thăm dò	5.680	312	1.620	1.958	1.790
+ Vinacomin quản lý QĐ 481	3.776	289	1.355	1.577	554
+ Tài nguyên ngoài QĐ 481	1.904	23	265	380	1.236
- Tài nguyên dự báo (chưa TD)	3.147				3.147
2. Vùng nội địa khác	206	77	84	26	19
3. Than bùn	332		129	107	96
4. Bể than ĐB sông Hồng	39.352		525	564	38.263
- Khoái Châu 80 km ²	1.581		525	564	492
- Phủ Cừ - Tiền Hải 2000 km ²	37.771				37.771

Nguồn: QH phát triển ngành than Việt Nam.

Tài nguyên huy động vào Quy hoạch là 7,2 tỉ tấn (khai thác đến 2030 1,38 tỉ tấn/4,85 tỉ tấn; than bể than Đông Bắc huy động 3,2 tỉ t (khai thác 1,2 tỉ tấn/2,2 tỉ tấn); than bể than ĐBSH huy động 3,6 tỉ tấn (khai thác thử nghiệm 0,037 tỉ tấn/2,35 tỉ tấn).

Như vậy, tỉ lệ trữ lượng chắc chắn và tin cậy rất thấp, khối lượng thăm dò để nâng cấp trữ lượng đảm bảo độ tin cậy cho phát triển ngành than là rất lớn. Tổng khối lượng thăm dò tại những điểm có dự án đến 2025 khoảng 4 triệu m khoan với tổng

mức đầu tư khoảng 18.600 tỉ đồng cụ thể như sau: giai đoạn 2011+2015: 351.200 mk/năm, chi phí 1.525.446 triệu đồng/năm; giai đoạn 2016+2020: 290.100 mk/năm, chi phí 1.372.309 tr.đồng/năm; giai đoạn 2021+2025: 156.242 mk/năm, chi phí 819.955 triệu đồng/năm.

Nguồn tài nguyên than á bitum có tiềm năng ở đồng bằng sông Hồng (khoảng 39 tỉ tấn) là chủng loại than phù hợp cho đốt điện, nhưng chưa được thăm dò xác minh đầy đủ, vỉa than nằm sâu trong

lòng đất (-600÷-2000 m) là nơi có điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn phức tạp, điều kiện khai thác khó khăn, trên bề mặt là ruộng lúa, làng mạc. Tập đoàn VINACOMIN được Nhà nước giao chịu trách nhiệm chính quản lý, tổ chức thăm dò, thử nghiệm công nghệ và khai thác than ĐBSH. Vì vậy, hiện đang tập trung giải quyết các thủ tục xin cấp phép thăm dò bổ sung trên diện tích 85,4 km² khu vực Khoái Châu, Hưng Yên là nơi đã được thăm dò sơ bộ và tìm kiếm tỉ mỉ (trữ lượng 1,58 tỉ tấn); tìm kiếm đối tác nước ngoài cùng phối hợp nghiên cứu thử nghiệm công nghệ khai thác than. Căn cứ vào kết quả thử nghiệm sẽ lựa chọn công nghệ khai thác than hợp lý và xác định quy mô khai thác tối ưu.

Nhìn chung, điều kiện khai thác than ở Việt Nam ngày càng xuống sâu, khó khăn, tỉ trọng than lộ thiên ngày càng giảm từ 60 % năm 2006 xuống 54,2 % năm 2011, hệ số bóc đất ngày càng cao từ 7,9 m³/t năm 2006 lên 10,5 m³/t năm 2011 cung độ vận tải đất ngày càng xa;

Các mỏ hầm lò sản xuất còn phân tán, chủ yếu là các mỏ vừa và nhỏ, ruộng mỏ bị phân chia theo thiết kế khai thác sử dụng công nghệ khoan nổ mìn là chính, cộng với điều kiện địa chất gặp nhiều đứt gãy,

vừa không ổn định và nước... nên không thuận lợi cho phát triển công nghệ cơ giới hóa; sản lượng CGH đồng bộ trong khai thác than hầm lò chỉ chiếm 3 %; khoan nổ mìn 97 % tr.đó chống thủy lực 80 %, than đào lò 13 %, than lò chợ chống gỗ 4 %.

Năm 2011 đạt 48,2 triệu tấn than nguyên khai tương đương 43,8 triệu tấn than thương phẩm. Tiêu thụ 44,5 triệu tấn, than xuất khẩu giảm dần: 2009 24,3 triệu tấn; 2010: 18,7 triệu tấn; 2011: 16,98 triệu tấn.

2. Xuất khẩu than

Than xuất khẩu của Việt Nam giảm dần từ 24,8 triệu tấn (năm 2007) xuống còn 17 triệu tấn (năm 2011). Than chất lượng tốt xuất khẩu cho các nước EU, Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc...: Cục 1,0÷0,6 triệu tấn/năm (chiếm 3÷5 %); than cám 1+4a: giảm 3,0÷1,0 triệu tấn/năm (chiếm 6÷14 %); than cám chất lượng trung bình xuất chủ yếu cho Trung Quốc và một số nước khác: cám 4b÷5 xuất giảm từ 18÷12 triệu tấn/năm (chiếm 66÷75 %); than cám 6-7 chất lượng thấp chỉ có Trung Quốc mua từ 2÷4 triệu tấn/năm (chiếm 8÷20 %), xem Bảng 2.

Bảng 2 Cơ cấu chủng chất lượng loại than xuất khẩu (Nguồn: XNK Tập đoàn).

Chi tiết	Đơn vị	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng số	Triệu tấn	24.8	18.0	24.1	18.7	17.0
Than chất lượng tốt	Triệu tấn	0.96	0.84	0.76	0.87	0.57
(cục 1÷5)	%	3.9%	4.7%	3.2%	4.6%	3.4%
Than chất lượng tốt	Triệu tấn	3.19	2.50	2.23	1.76	1.08
(cám 1÷4a)	%	12.8%	13.9%	9.3%	9.4%	6.4%
Than chất lượng Tb	Triệu tấn	18.62	12.92	17.90	12.06	12.23
(Cám 4b÷5)	%	75.0%	71.9%	74.2%	64.3%	72.0%
Than chất lượng thấp	Triệu tấn	2.07	1.70	3.22	3.89	3.11
Cám 6÷7(TCN)	%	8.3%	9.4%	13.4%	20.7%	18.3%

Trong tương lai nhu cầu than trong nước tăng đặc biệt là than cấp cho các nhà máy điện thì than chất lượng trung bình và chất lượng thấp sẽ giảm và dừng xuất khẩu. Trong các năm 2012÷2015, kế hoạch xuất khẩu sẽ giảm mạnh: năm 2012: 14,5 triệu tấn; 2013: 11,5 triệu tấn; 2014: 9,5 triệu tấn và 2015: 4,0 triệu tấn. Xét về lâu dài, cần duy trì xuất khẩu than hợp lý các chủng loại than tốt với số lượng 4÷6 triệu tấn/năm sau 2015 mà nhu cầu trong nước chưa sử dụng hết để có ngoại tệ nhập thiết bị công nghệ phục vụ sản xuất than và thực hiện các cam kết quốc tế.

3. Cân đối cung cầu

Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, tổng sản lượng than đạt 55 triệu tấn năm 2015; 60 triệu tấn (2020); 65÷70 triệu tấn (2025) và 65÷75 triệu tấn (2030), mức cao kể cả than Đồng bằng Sông Hồng. Đây là kịch bản tối đa ngành than phải nỗ lực phấn đấu, các khu vực có thể bố trí mỏ đã được xem xét hết khả năng, nhưng khoảng cách vẫn xa so với nhu cầu. Than ĐBSH đến nay vẫn chưa xác định được công nghệ khai thác phù hợp, nên trong tương lai gần chưa thể hy vọng đưa vào cân đối năng lượng. Như vậy, than chủ yếu khai thác ở vùng Đông Bắc và các mỏ than vùng nội địa tối đa duy trì ở mức 65 triệu tấn từ năm 2025.

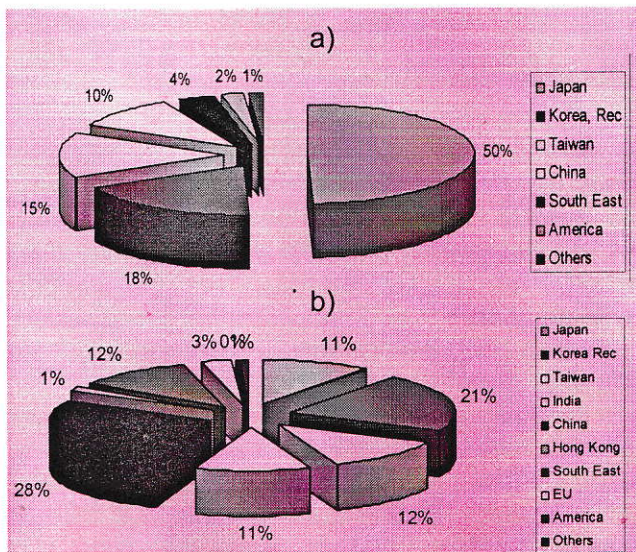
Than tiêu thụ ở Việt Nam hiện nay: Cục 2b (Q=7400 kcal/kg) cho Hóa chất, phân bón; cám 3 (Q=7400 kcal/kg) cho xi măng; cám 4b (Q=6700 kcal/kg) và cám 5 (Q=5700÷6000 kcal/kg) cho điện, phân bón; cám 6 (Q=4900 kcal/kg) cho vật liệu xây dựng; cám 7 (Q=3200÷4500 kcal/kg) cho các nhà máy nhiệt điện sử dụng than chất lượng thấp như: Hải Phòng, Quảng Ninh, Cẩm Phả... Trong cơ cấu sản phẩm sau sàng tuyển: than đạt TCVN chiếm khoảng 89 %, trong đó than cục (Q=7400÷8200 kcal/kg): 6 %, than cám chất lượng tốt (cám 1, 2, 3, 4; Q=6500÷7600 kcal/kg): 23 %, than cám chất lượng trung bình (cám 5, 6; Q=5200÷6200 kcal/kg): 60 % và than chất lượng thấp cám 7: 11 %. Như

vây, chủng loại than cấp cho điện tối đa khoảng 60 % than thương phẩm. Than antraxit chất lượng tốt không thể đem đi đốt điện hết, phải tính tới hiệu quả sử dụng, dành cho công nghiệp và một phần xuất khẩu hợp lý lấy ngoại tệ.

Theo cân đối cung cầu nếu các nhà máy điện vào hoạt động đúng tiến độ theo Quy hoạch Điện VII, Việt Nam sẽ phải nhập khẩu than năng lượng cho các NMNĐ phía Nam khoảng từ 3÷6 triệu tấn 2015, 21÷35 triệu tấn năm 2020. Để cung cấp than ổn định cho các nhà máy nhiệt điện, Việt Nam cần có Chiến lược nhập khẩu than hợp lý. Than năng lượng nhập khẩu dự kiến từ Australia, Indonesia và một số nước khác....

Bảng 3. Cung cầu than. Đơn vị: triệu tấn. Nguồn: Dự kiến theo QH.

Năm	2011	2015	2020	2025	2030
1. Tổng nguồn cung	44	55	60	65÷70	65÷75
2. Tổng nhu cầu	27	46÷57	75÷101	106÷145	170÷211
Nhu cầu ngoài điện	16	18÷26	22÷34	28÷37	30÷41
Than cho điện	11	28÷31	53÷67	78÷108	140÷170
- Trong nước	11	25	32	38	40
- Nhập khẩu	-	3÷6	21÷35	40÷70	100÷130



H.1. Thị phần nhập khẩu than từ Australia và Indonesia 2010 của các nước; a - Úc; b - Indonesia

Tuy nhiên, nhập khẩu than không dễ nhất là theo hợp đồng dài hạn với số lượng lớn. Australia và Indonesia là 2 nước xuất khẩu than năng lượng chủ yếu trong khu vực xuất khoảng 230÷300 triệu tấn/năm (năm 2010 xuất 250 triệu tấn: Australia xuất: 141 tr.t; Indonesia xuất: 109 tr.t; năm 2011 xuất 230 triệu tấn: Australia xuất 147 triệu tấn, Indonesia xuất 83 triệu tấn) nhưng thị trường đã phân chia, thị phần do các nước Nhật, Hàn Quốc,

Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ... chiếm giữ (kể cả than họ đã đầu tư). Việt Nam là nước nhập khẩu mới tham gia thị trường này muốn có nguồn than ổn định phải đầu tư mua mỏ ở nước ngoài. Trong khi đó tiềm lực của Tập đoàn còn hạn chế.

2. Thách thức phát triển

Mục tiêu phát triển bền vững ngành than với sản lượng đạt khoảng 70÷75 triệu tấn than thương phẩm vào giai đoạn 2025÷2030, trong đó Tập đoàn Vinacomin vẫn giữ vai trò chủ đạo sản xuất trên 90 % sản lượng than toàn quốc. Cơ hội phát triển có, nhưng thách thức phát triển gặp phải không nhỏ:

Điều kiện địa chất mỏ phức tạp, biến động lớn, nhiều phay phá, yêu cầu bảo vệ môi trường chặt chẽ, khai thác xuống sâu, gia tăng chi phí và rủi ro trong khai thác than ở ĐBSH còn lớn. Tỷ lệ than hàm lò (không kể than ĐBSH, than địa phương và than bùn) ngày càng tăng năm 2011: 46 %; 2015: 60 %; 2020: 74 %; 2025: 79 %; 2030: 85 %.

Tiến độ đầu tư các mỏ than chậm so với Quy hoạch, phần do thiếu vốn đầu tư, phần do cấp phép thăm dò chậm so với yêu cầu, phần do tiến độ thi công đào lò không đảm bảo. Điều đó dẫn tới quy hoạch than phải điều chỉnh tiến độ tiến độ so với quy hoạch được duyệt và như vậy nguy cơ thiếu than càng trở nên trầm trọng.

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than ĐBSH đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đang được trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt riêng. Tuy nhiên công nghệ khai thác chưa xác định được phải chờ kết quả thử nghiệm: công nghệ khí hóa than trong lòng đất phải đối mặt với nguy cơ sụt lún, phá mạch nước ngầm và đốt nóng đất khi đốt than trong vỉa,...; công nghệ khai thác truyền thống nguy cơ sụt lún có giảm do áp dụng chèn lò và để lại trụ than bảo vệ, nhưng phải đối mặt với xử lý môi trường nước thải và đất đá, chất thải rắn trên mặt mỏ ở khu vực đồng bằng trồng lúa. Hơn nữa, ở độ sâu khai thác từ -600 m tới -1500 m, cộng thêm phải khai thác vật liệu, nghiền trộn đưa vào để chèn lò thì giá thành khai thác được để đốt điện chắc sẽ không rẻ so với điện gió và điện mặt trời và đương nhiên giá than không có khả năng cạnh tranh với giá than nhập.

Theo Pháp lệnh giá, giá than được vận hành theo cơ chế thị trường. Chính phủ đã cho phép thị trường hoá giá than trong nước với mức giá thấp hơn giá xuất khẩu tối đa 10 %. Tuy nhiên, thực tế lộ trình này thực hiện chậm, riêng giá than cho điện vẫn thấp hơn giá thành. Cụ thể giá than bán cho điện than cám 5: 580.000 đồng/tấn, tương đương 50 % giá thành đã kiểm toán năm 2011, ≈ 30 % giá than xuất khẩu (xuất khẩu loại than này là 98 USD/tấn, khoảng 2 triệu đ/t). Do giá bán than trong nước thấp nên phải xuất khẩu than bù lỗ trong nước (điện, xi măng, giấy và phân bón) 2006+2008: 5.050 tỷ đ; cho điện 2009+2011: 9.500 tỷ đ; năm 2012 dự kiến phải bù tới 8.500 tỷ đ. Việc xuất khẩu than đã trở thành cứu cánh để cân đối tài chính, bù cho các hệ sử dụng than trong nước và đầu tư phát triển trong tương lai cũng giảm mạnh. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới khả năng cân đối tài chính, huy động vốn cho đầu tư phát triển, đồng thời làm cho việc sử dụng năng lượng lãng phí, hiệu quả của các doanh nghiệp bị sai lệch và các quan hệ kinh tế-tài chính trên phạm vi nền kinh tế bị bóp méo. Nếu tiếp tục kéo dài tình trạng này sẽ gây mất cân đối nghiêm trọng đầu tư tái sản xuất và mở rộng của ngành than, dẫn đến việc đáp ứng nhu cầu than sẽ càng thiếu hụt.

Trong khi giá than trong nước khống chế thấp thì các chính sách thuế, phí ngày càng tăng cao. Thuế tài nguyên tăng từ 1 % lên 5 % đối với than hầm lò và từ 2 % lên 7 % đối với than lộ thiên; thuế xuất khẩu tăng từ 0 % lên 20 %; phí BVMT (tăng từ 6.000 lên 10.000 đ/tấn than nguyên khai); phí nước thải; ngoài lệ phí cấp giấy phép thăm dò, cấp phép khai thác; hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất; ký quỹ cải tạo, bổ sung thêm thuế phục hồi môi trường, thuế bảo vệ môi trường 20.000 đ/tấn và dự

kiến phải nộp tiền cấp quyền khai thác (thuế bị trùng lặp). Những chính sách đó không tính đến nuôi dưỡng nguồn thu, gây ảnh hưởng đến cân đối tài chính, đầu tư tái sản xuất than mà còn gián tiếp tác động làm tổn thất tài nguyên tăng lên do điều kiện khai thác, giá thành cao.

Tình trạng thiếu vốn (thậm chí vốn đối ứng cũng không đủ) để đầu tư phát triển mỏ theo Quy hoạch, thiếu công nghệ và kỹ thuật quản lý hiện đại, kể cả khai thác và chế biến.... Sử dụng nhiều lao động nhất là trong các khâu phục vụ phụ trợ, năng suất lao động thấp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển xây dựng các mỏ than.

Việc trông chờ vào than nhập khẩu với số lượng lớn để bù đắp khoảng trống thiếu hụt giữa cung và cầu than cho Điện là khó khả thi. Muốn có nguồn than ổn định phải đầu tư mua mỏ ở nước ngoài. Nhưng đây là dạng đầu tư mạo hiểm và nhiều rủi ro, hơn nữa cơ hội mua mỏ than ở các nước có tiềm năng về than như Indonesia, Australia,... đã không còn dễ do các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ,... đã triển khai đầu tư mua mỏ ở các nước đó từ hàng chục năm nay. Vì vậy, nếu không có Chiến lược thì các tập đoàn kinh tế nhà nước không thể đủ tiềm lực và không dám đầu tư mua mỏ ở nước ngoài.

3. Nhập khẩu than

Chuẩn bị cho Nhập khẩu than: Thực hiện chủ trương của Chính phủ về triển khai thực hiện Quy hoạch điện, VINACOMIN đã chủ động tích cực cử các đoàn đi khảo sát ở Ấn Độ, Australia, Nga để tìm các nguồn than nhập khẩu cho các dự án nhiệt điện. VINACOMIN đã ký được một số thỏa thuận như sau:

Ký hợp đồng khung năm 2008 với 2 công ty tại Ấn Độ mua than với sản lượng 3,5 triệu tấn, dự kiến cung cấp cho dự án điện Duyên Hải 3 theo đề nghị của EVN. Tiến hành đàm phán hợp đồng khung cung cấp than dài hạn với công ty PT Enegy Kaltim Persada (EKP) và công ty mẹ của EKP là Atlas Resources (Indonesia) về việc cung cấp 0,6+2 triệu tấn/năm than nhiệt năng cung cấp cho dự án NMNĐ Phú Quốc.

Ký biên bản ghi nhớ về việc nghiên cứu trong hợp tác khai thác than tại Nôvôsibirsk, Xibêri của Liên Bang Nga và hợp tác thương mại với công ty Sibir Anthracite và nghiên cứu về khả năng hợp tác trong lĩnh vực khai thác than tại Đông Xibêri và vùng Viễn Đông, Nga cũng như hợp tác thương mại với Tập đoàn SUEK Nga.

Đàm phán trao đổi về nhập khẩu than với các nhà cung cấp than nhiệt năng chính trên thế giới như: BHP Billinton, Xstrata Coal, Centennial Coal,

Hancock (Australia); PT Adaro, Berau Coal, KPC, Bukit Asam (Indonesia), các nhà cung cấp đều sẵn sàng ký hợp đồng cung cấp than. VINACOMIN đang làm việc với các chủ đầu tư các dự án điện để xác định cụ thể chủng loại, tiến độ để tiến hành đàm phán chi tiết hợp đồng thương mại.

VINACOMIN được giao nhiệm vụ "lập Dự án đầu tư cảng trung chuyển cung cấp than cho các trung tâm nhiệt điện khu vực Đồng bằng sông Cửu Long". Tập đoàn được tổ chức JICA hỗ trợ và chọn Cty Sumitomo làm Tư vấn lập FS dự án cảng trung chuyển than. VINACOMIN đang triển khai gấp rút các bước cần thiết để chuẩn bị cho công tác lập dự án đầu tư phục vụ cho công tác nhập khẩu than.

Công ty nhập khẩu và phân phối than Dầu khí (PV Coal), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) cũng đã đạt được thỏa thuận khung với công ty Ensham Coal Sales (Australia) về việc cung cấp than dài hạn cho các nhà máy điện của PVN. Trên cơ sở Hợp đồng khung, hai bên sẽ triển khai các hợp đồng mua bán than cụ thể trong thời gian tới.

Thời gian qua một số doanh nghiệp trong Tập đoàn đã nhập thử than năng lượng để kinh doanh chủ yếu cấp cho các hộ sử dụng đốt nồi hơi ở phía nam và làm quen với thị trường than nhập với số lượng như sau: từ tháng 5/2011 đến tháng 3/2012 nhập 6 chuyến xà lan (Coalimex nhập 4 chuyến từ Indonesia) và Cty CP Khoáng sản Đông Bắc nhập 2 chuyến từ Indonesia và Malaysia) tổng số 51.659 tấn than năng lượng (bình quân mỗi chuyến từ 7.000÷9.600 tấn), cước vận chuyển bình quân 23 USD/tấn);

Vinacomin được Chính phủ giao trọng trách làm đầu mối trong việc nhập khẩu than, đã chủ động liên hệ với các tổ chức quốc tế cũng như nước ngoài và lập đề án xây dựng cơ sở hạ tầng, cảng nhập than, nhưng tới nay chưa có chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than nào ký kết các hợp đồng nguyên tắc mua than nhập khẩu với Vinacomin. Do đó, việc đàm phán trên hầu như dậm chân tại chỗ do không xác định được đối tượng cần nhập cụ thể.

4. Giải pháp cân đối năng lượng

Trong cân đối năng lượng Việt Nam năm 2020 thủy điện chiếm 20 % gần như đã huy động hết tiềm năng; năng lượng tái tạo: gió, mặt trời...tiềm năng còn khá lớn, nhưng thiếu công nghệ và vốn, trong khi nguồn năng lượng hóa thạch "rẻ", nhưng "ô nhiễm". Để đảm bảo an ninh năng lượng, Việt Nam vẫn phải dựa vào nguồn nhiên liệu hóa thạch, với tỉ trọng sản xuất điện trong quy hoạch Điện VII năm 2020 tới 70,8 % là năng lượng hóa thạch, trong đó than là 46,8 % là rất lớn.

Để giảm áp lực phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, trước tiên cần tăng cường áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển tối đa các nguồn năng lượng tái tạo như: Gió, mặt trời... nâng tỉ trọng năng lượng tái tạo từ 4,5 (2020) trong Quy hoạch lên trên 10 %. Thị trường hóa giá năng lượng (kể cả giá than, điện...) và có cơ chế hỗ trợ phát triển năng lượng sạch và tái tạo, hạn chế và giảm bớt phát triển các nhà máy nhiệt điện sử dụng than.

Có chính sách sử dụng hợp lý tài nguyên than nhất là về chủng loại và chất lượng phù hợp cho các hộ sử dụng than: điện, xi măng, phân bón... và sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các nhà máy nhiệt điện sử dụng than trong nước ở phía Bắc, các hộ sử dụng than ở phía Nam sử dụng than nhập khẩu. Không để xảy ra tình trạng rối loạn vận chuyển than từ Bắc vào Nam, song lại nhập than vào các NMNĐ phía Bắc.

Nghiên cứu chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo giảm áp lực vào nhiên liệu hóa thạch; hạn chế các nhà máy điện dùng than để có thể chuyển đổi sử dụng dạng năng lượng khác để giảm nhập khẩu than; kết hợp với chính sách giảm sử dụng than của các hộ khác để dành than cho điện, cụ thể: hạn chế sử dụng vật liệu nung, khuyến khích sử dụng vật liệu không nung trong các dự án xây dựng công trình; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng khác phục vụ nhu cầu chất đốt sinh hoạt; sấy nông sản thực phẩm.... Quy hoạch các làng nghề đang sử dụng than mà hiệu suất thấp và ô nhiễm môi trường, tiến tới hạn chế và không dùng than.

5. Kiến nghị

❖ Nhà nước xem xét giải quyết nhằm tạo điều kiện cho Tập đoàn thăm dò, đầu tư khai thác, tận thu tài nguyên, tạo điều kiện phát triển bền vững ngành than, chủ động đáp ứng nhu cầu than ngày càng tăng cao của nền kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng;

❖ Cấp phép giao tài nguyên than cho VINACOMIN quản lý, khai thác, phát triển bền vững phù hợp với luật pháp và mô hình quản lý của Tập đoàn ngoài những giấy phép đã cấp cho các công ty thành viên của Tập đoàn: cấp phép thăm dò và khai thác than ở khu vực Quảng Ninh, Đồng bằng Sông Hồng cho công ty mẹ - VINACOMIN để thực hiện việc tăng cường quản lý, bảo vệ, tổ chức khai thác có hiệu quả, đảm bảo mục tiêu phát triển và thực hiện bảo vệ tốt môi trường; cho phép tiến hành đồng thời việc thăm dò ở những khu vực đã có đủ điều kiện tại đồng bằng sông Hồng, để đánh giá tài nguyên, đầu tư thử nghiệm công nghệ

khai thác làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển than đáp ứng nhu cầu, giảm bớt nhập khẩu;

❖ Các khoáng sản có trữ lượng lớn đề nghị Nhà nước quản lý thống nhất không gian khoáng sàng mà không chia cắt nhỏ để giao cho các đơn vị thăm dò khai thác. Cho phép Tập đoàn chủ trì cùng các nhà đầu tư trong và ngoài nước tổ chức điều tra cơ bản và tổ chức thăm dò trên toàn bộ diện tích chứa than ở bể than Đông Bắc (phần chưa thăm dò và phần sâu dưới -300 m) và bể than Đồng bằng Sông Hồng (khoảng 3.500 km²) áp dụng theo cơ chế thăm dò dầu khí;

❖ Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng Chiến lược nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than đưa về phục vụ trong nước; đồng thời có các giải pháp về cơ chế chính sách thích đáng tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế nhà nước đầu tư ra nước ngoài khai thác mỏ, nhất là chính sách bảo lãnh mua quyền khai thác mỏ. Nhà nước hỗ trợ về hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách, quan hệ ngoại giao tạo sức mạnh tổng thể khi đàm phán với các đối tác trong việc đầu tư vào các mỏ tại nước sở tại và mua bán thương mại nhập khẩu than để đảm bảo cho nguồn cung được ổn định và lâu dài. □

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

The paper introduces the abilities of mineral resources and import-export for Vietnam coal to satisfy the energy high demands at present time for country.

TÀI NGUYÊN

1. Vẻ đẹp đánh vào ánh mắt nhưng phẩm giá chinh phục tâm hồn. *Alexandre Pope.*

2. Nước chảy mãi thì thành sông lớn. Người học mãi thì sẽ thành hiền tài. *Cổ ngữ Phương Đông.*

3. Học vấn là tài sản không bao giờ khô cạn và thiêng liêng nhất trong chúng ta. *Plutarque.*

4. Đừng nhận những gì không thể thực hiện được, nhưng hãy chú trọng lời hứa của anh. *Washington.*

5. Kinh nghiệm là ông thầy tốt nhất trong những ông thầy, chỉ có điều học phí đã phải trả quá nặng. *Carlyle.*

VTH sưu tầm

KIỂM SOÁT VÀ PHÂN TÍCH

(Tiếp theo trang 42)

4. Đánh giá rủi ro

Để kiểm soát được Risk trong quá trình thực hiện dự án, một số nhà thầu đang sử dụng các phần mềm như Primavera Risk, @ risk để phân tích và đánh giá rủi ro. Hàm RiskTrigen (a, b, c, 5, 95) được sử dụng trong đó: a - Giá trị tại P5; b - Giá trị kỳ vọng; c - Giá trị tại P95. Các giá trị a, b, c được lấy từ tiến độ thực tế dự án. Sau khi nhập thông số đầu vào cho toàn dự án, phần mềm sẽ tính toán tất cả các khả năng xảy ra cho ngày hoàn thành (Completion date) dự án từ P0-P100 (H.4).

5. Kết luận

Sự tích hợp quản lý kế hoạch và rủi ro ngày càng trở nên quan trọng trong các dự án EPC với những yêu cầu cao về chất lượng và tiến độ của chủ đầu tư. Xây dựng mô hình tổng thể cho dự án, phân tích các yếu tố rủi ro, tính toán rủi ro tất cả các công việc trên sẽ giúp đảm bảo cho công tác quản lý tốt tiến độ của dự án EPC trong giai đoạn hiện nay, tiết kiệm được nhân lực và vật lực, tiền của của nhà nước. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Risk Analysis and Simulation, Palisade Corporation 798 Cascadilla St. Ithaca, NY USA 14850.
2. Pmboo.

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

The paper shows some problems of the controlling and accessing the risks in the process completing EPC project.

HOA THƠM-ĐỎ LẠ

1. Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa. *Tục ngữ Việt Nam*

2. Chớ làm những việc không đáng làm, chớ muốn những điều không nên muốn, như thế là nhân cách vậy. *Mạnh Tử.*

3. Chúng ta luôn thành công khi chúng ta khao khát làm tốt nhất công việc của chính mình. *J. J. Rousseau.*

VTH sưu tầm